



- ▶ **Máy bào**
- ▶ Srovnávací frézka
- ▶ Planer
- ▶ Abrichthobelmaschine
- ▶ Cepilladora
- ▶ Dégauchisseuse

RFS 410

RFS 510



RFS 410



RFS 510

INDUSTRY serie

RFS 410/510

RFS 510



- **Đầu cắt 4 dao cắt** • Čtyřnožový hoblovací válec
- Cutterblock with four cutters • Messerwelle mit vier messern
- Portacuchilla con cuatro cuchillas • Arbre à 4 fers



- **Đầu cắt MBM 4 dao TERSA** • Čtyřnožový hoblovací válec S TERSA noži
- MBM Monoblock with 4 TERSA knives • MBM Monoblock mit 4 TERSA Messern
- Eje TERSA monobloc 4 cuchillas • Arbre porte-fers monobloc MBM avec 4 fers TERSA



RFS 410 Standard



Máy bào • Srovnávací frézka • Planer



O 3 (4) kW

S 5,5 kW

- Bảng điều khiển phía trên
- Horní ovládací panel
- Upper control panel
- Obere steuerung
- Cuadro de mandos encimero
- Pupitre de commande supérieur

S

- Tay quay điều chỉnh
- Nastavení třísky
- Stock removal adjustment
- Einstellung der spanabnahme
- Profundidad - regulación
- Réglage prise de bois

S



- Bàn đỡ (Thanh điều chỉnh mini)
- Uložení stolu (jemné seřízení)
- Table bearing (micro-adjustment)
- Tischlagerung (feineinstellung)
- Ajuste fijo de la mesa (ajuste de precisión)
- Guide de la table (réglage micrométrique)

S



- Thanh điều chỉnh máy bào
- Nastavení úhlovacího pravítka
- Planer fence adjustment
- Einstellung des abrichtanschläges
- Regla de guía ajustable
- Guide inclinable

S



- Đồng hồ hiển thị
- Zobrazení třísky
- Stock removal indication
- Anzeige für spanabnahme
- Profundidad - indicator
- Indicateur prise de bois

	RFS 410	RFS 510
Đường kính đầu dao cắt • Průměr nožového hřídele • Diameter of cutterblock • Messerwellendurchmesser • Diám. de la portacuchilla • Diamètre de l'arbre porte-fers	116 mm	116 mm
Số lượng dao cắt • Počet nožů • Number of cutters • Messerzahl • Número de cuchillas • Nombre de fers	4	4
Tốc độ đầu dao cắt • Otáčky nožového hřídele • Speed of cutterblock • Messerwellendrehzahl • Velocidad de portacuchilla • Vitesse de l'arbre porte-fers	5000 rpm	5000 rpm
Chiều rộng tối đa dao bào • Max. šířka srovnávání • Max. planing width • Max. Abrichtbreite • Anchura máx. a cepillar • Largeur max. de travail	400 mm	500 mm
Chiều dày tối đa bàn bào • max. tlíška srovnávání • max. stock removal planing • max. spanabnahme beim abrichten • Profundidad máx. - cepillado • Prise de bois max.	8 mm	8 mm
Độ nghiêng thanh chắn • Úhel sklonu naklápěcího pravítka • Fence tilting • Winkleinstellung • Inclinação de guía • Inclinaison du guide	0° - 45°	0° - 45°
Tốc độ động cơ • Otáčky motoru • Motor speed • Motordrehzahl • Velocidad del motor • Vitesse de rotation moteur	2860 rpm (50hz) / 3432 rpm (60hz)	
Công suất động cơ • Výkon motoru • Motor power • Motorleistung • Potencia del motor • Puissance du moteur	3 (4) kW	3 (4) kW
Kích thước máy • Rozměry stroje • Machine dimensions • Maschinenabmessungen • Medidas de la máquina • Dimensions de la machine		
Kích thước bàn • Rozměry stolu • Table size • Tischgrösse • Medidas de la mesa • Dimensions de la table	2600 x 410 mm	2700 x 510 mm
Chiều dài bàn đẩy vào • Délka vstupního stolu • Length of infeed table • Länge des vordertisches • Largo mesa entrada • Longueur de la table avant	1400 mm	1450 mm
Chiều dài bàn đẩy ra • Délka výstupního stolu • Length of outfeed table • Länge des hintertisches • Largo mesa salida • Longueur de la table arriere	1150 mm	1200 mm
Chiều cao bàn • Výška stolu • Table height • Tischhöhe • Altura de la mesa • Hauteur de la machine	890 mm	890 mm
Chiều cao cực đại của máy • Max. výška stroje • Max. height of machine • Max. maschinenhöhe • Altura máx. de la máquina • Hauteur max. de la machine	1070 mm	1070 mm
Đường kính ống hút bụi • Průměr odsávání • Suction dust hood diameter • Absaugrohr-durchmesser • Diám. de la boca de aspiración • Diamètre aspiration	150 mm	150 mm
Độ ồn với công nghệ LpAeq • Hluk na prac. místě při zatížení • Noise level with technology Lpaeq • Geräuschpegel mit technologie Lpaeq • Nivel del ruido con tecnología Lpaeq • Niveau sonore avec technologie Lpaeq	94,5 dB	86,9 dB
Tổng trọng lượng/ Trọng lượng riêng • Hmotnost brutto / netto • Gross weight / net weight • Bruttogewicht / nettogewicht • Peso bruto / neto • Poids brut / net	560 / 550 kg	630 / 620 kg



S

- Thanh bảo vệ có khớp nối
- Profil krytu válce sklopný
- Hinged protection profile
- Schutzprofil abklappbar
- Perfilescamoteable del eje
- Profil de protection rabattable



O

- Thanh bảo vệ CPS đầu cắt
- Kryt válce cps
- Cps protection of cutterblock
- Cps schutz für hobelwelle
- Protector de cuchillas tipo CPS
- Protecteur cps pour arbre porte-fers

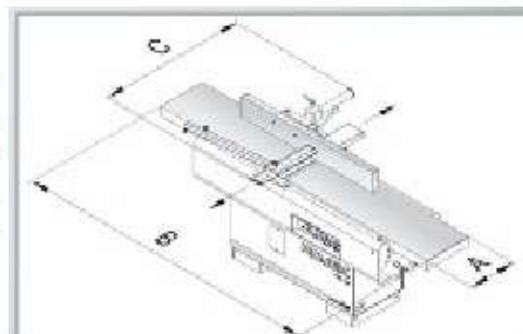


O RFS 510

n/a RFS 410

- Máy đo điều chỉnh dao
- Ustavovač nožů
- Knife-setting gauge
- Messereinsteller
- Galgador de cuchillas
- Régleur de fers

RFS 410 / 510		
A	B	C
410	2600	1120
510	2700	1300



Khách hàng có thể đề nghị thay đổi các thông số kỹ thuật theo yêu cầu • Výrobce si vyhrazuje právo na případné technické změny • Technical and optical changes are possible without previous advise • Technische und optische Änderungen vorbehalten